

Bản án số: **48/2018/HC-PT**

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

V/v: Kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Minh Tuấn**

Các thẩm phán: Ông **Trương Công Thi**

Ông **Phạm Việt Cường**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Bùi Ngọc Đức**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Thanh**, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 26 tháng 03 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 79/TLPT-HC ngày 15/3/2017 về “*Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”; do bản án hành chính sơ thẩm số 04/2017/HC-ST ngày 19/01/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73F/2018/QĐ-PT ngày 28 - 02 - 2018, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Ông **Nguyễn L**, sinh năm 1963. Địa chỉ: khối phố T, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Trương Văn D**, sinh năm 1960. Địa chỉ liên lạc: quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. *Người bị kiện:*

2.1. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam. Địa chỉ: thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Huỳnh Khánh T** - Chức vụ: Phó Chủ tịch. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND tỉnh Quảng Nam: Ông **Trần Thanh H** - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

2.2. Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Thế H** - Chức vụ: Phó Chủ tịch. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam: Ông **Nguyễn Đình H** – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Thái Thị Kim A**, sinh năm 1965. Địa chỉ: khối phố T, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn L**, sinh năm 1963. Địa chỉ: khối phố T, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

3.2. Ông **Phan Thành C**, sinh năm 1954 và bà **Trương Thị Thanh H**, sinh năm 1956. Cùng địa chỉ: quận C, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị Thanh H: Ông **Phan Thành C**, sinh năm 1954. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Thành C: Luật sư **Nguyễn Trung K** - Văn phòng Luật sư Nguyễn Trung K, Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Người bị kiện, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thành C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 20/6/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/7/2016 và quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là ông Nguyễn L và người đại diện của ông Nguyễn L là ông Trương Văn D trình bày:

Năm 1990, ông Nguyễn L cùng vợ là bà Thái Thị Kim A khai hoang được hơn 800m² đất tại xã C, H (nay là khối T, phường T, thị xã H) để lập vườn sản xuất, làm ăn sinh sống. Sau đó vợ chồng ông L làm đơn xin cấp đất xây dựng nhà ở nên được Ủy ban nhân dân thị xã H (nay là UBND thành phố H) ra Quyết định số 584/UBND ngày 20/6/1991 giao 200m² trong 800m² đất vợ chồng ông L khai hoang. Sau đó, ông L xin giấy phép dựng nhà và làm vườn trên toàn bộ 800m² đất, nhưng UBND tỉnh Quảng Nam và UBND thị xã H thu hồi đất của

ông L, giao cho người khác mà không thông báo cho vợ chồng ông L biết.

Ông L đã làm đơn khiếu nại việc UBND lấy đất của Ông giao cho người khác, cũng như yêu cầu UBND cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 600m² đất vườn cho gia đình Ông, nhưng không được giải quyết. Ngày 20/6/2016, ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các Quyết định số 1700, 1704/QĐ-UBND cùng ngày 29/05/2002 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc thu hồi, giao đất do vợ chồng ông L khai hoang lập vườn để giao cho hộ ông Phan Thành C và bà Trương Thị Thanh H. Ngày 25/7/2016, ông L có Đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy Quyết định số 151, 152/QĐ-UB cùng ngày 29/7/2002 của UBND thị xã H giao đất cho hộ ông C và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của ông L yêu cầu Tòa án hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0241066, E0241067 cùng ngày 29/7/2002 cấp quyền sử dụng đất các thửa số 1371, 1370, tờ bản đồ số 4 cho hộ ông Phan Thành C và bà Trương Thị Thanh H.

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Quảng Nam (tại Công văn số 3929/UBND-NC ngày 17/8/2016) trình bày:

+ Các Quyết định thu hồi đất, giao đất cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phan Thành C đều được ban hành từ năm 2002, nay ông Nguyễn Lượng khởi kiện yêu cầu hủy các Quyết định này là đã hết thời hạn khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

+ Về việc giao đất và thẩm quyền giao đất cho hộ ông Phan Thành C, bà Trương Thị Thanh H thì khu đất UBND tỉnh Quảng Nam thu hồi và giao cho hộ ông C, bà H theo Quyết định số 1700, 1704/QĐ-UBND ngày 29/05/2002, trước năm 1996 là loại đất cồn cát do Hợp tác xã C quản lý; năm 1997, khu đất này nằm trong dự án Khu dân cư Bắc tỉnh lộ 607 theo Quyết định số 2162/QĐ-UB ngày 15/11/1997 của UBND tỉnh Quảng Nam. Năm 2001, hộ ông C có đơn xin giao đất và được UBND thị xã H thống nhất tại Tờ trình số 98/TTr-UB ngày 25/3/2002 và theo đề nghị của Giám đốc sở Địa chính (nay là Sở TN&MT) tại Tờ trình số 148/TTĐC-ĐK ngày 24/5/2002 thì UBND tỉnh Quảng Nam đã thu hồi và giao cho hộ ông C 279,5m² đất tại Lô số T1370 theo Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 29/05/2002 và 253,5m² tại Lô số T1371 theo Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 29/05/2002. Ngày 29/7/2002, hộ ông C được UBND thị xã H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 lô đất trên. Việc UBND tỉnh Quảng Nam giao đất cho hộ ông C, bà H tại 02 Quyết định số 1700, 1704/QĐ-UBND ngày 29/05/2002 là đúng quy định tại Điều 19 và điểm c, khoản 3 Điều 23 Luật đất đai năm 1993. Đối với diện tích đất được UBND tỉnh Quảng Nam thu hồi và giao cho ông Phan Thành C theo Quyết định 1700, 1704/QĐ-UBND cùng ngày 29/05/2002 thì hồ sơ xác lập năm 1989 theo Quyết định 201-CP năm 1980 thuộc một phần thửa đất số 155, tờ bản đồ số 5/11, diện

tích 5.752m², loại đất dương liễu do Hợp tác xã C kê khai đăng ký. Theo Hồ sơ 64/CP, thuộc một phần thửa đất số 576, tờ bản đồ số 04, diện tích 267.000m², loại đất cồn cát do UBND xã C quản lý. Do đó, căn cứ theo hồ sơ xác lập qua các thời kỳ, không có cơ sở pháp lý để ông L cho rằng đó là diện tích đất ông L khai hoang nên Quyết định số 1700, số 1704/QĐ-UBND cùng ngày 29/05/2002 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc thu hồi, giao đất cho hộ ông Phan Thành C, bà Trương Thị Thanh H là đúng quy định của pháp luật; vì vậy đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của ông L.

Người bị kiện là UBND thành phố H (tại Công văn số 3254/UBND ngày 18/8/2016) và do ông Nguyễn Thế H – Phó chủ tịch UBND thành phố H đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố H trình bày:

Việc ông Nguyễn L và bà Thái Thị Kim A khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 151/QĐ-UB ngày 29/7/2002 và Quyết định số 152/QĐ-UB ngày 29/7/2002 của UBND thị xã H và yêu cầu hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Phan Thành C là không có cơ sở vì: Hộ ông L không đăng ký kê khai theo hồ sơ Quyết định 201-CP năm 1980 và Nghị định 64-CP năm 1993 của Chính Phủ và Nhà nước đã giao diện tích đất này cho người khác sử dụng. Hồ sơ đăng ký theo Quyết định 201-CP năm 1980 thể hiện diện tích đất giao cho ông C thuộc một phần thửa 155, tờ bản đồ số 5/11, có tổng diện tích 5.752m², loại đất dương liễu do Hợp tác xã C kê khai đăng ký. Hồ sơ đăng ký theo Nghị định 64-CP, thể hiện diện tích đất giao cho ông C thuộc một phần thửa đất 576, tờ bản đồ số 04, có tổng diện tích 267.000m², loại đất cồn cát do Nhà nước quản lý.

Năm 1997, UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định số 2162/QĐ-UB ngày 15/11/1997 về việc phê duyệt quy hoạch phân lô và ban hành Điều lệ xây dựng Khu dân cư Bắc tỉnh lộ 607 xã C, thị xã H; theo Quyết định 2162/QĐ-UB thì diện tích đất ông L khởi kiện thuộc khu vực quy hoạch đất ở phân lô. Ngày 29/05/2002, UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định số 1700/QĐ-UBND, số 1704/QĐ-UBND cùng ngày 29/05/2002 về việc thu hồi và giao diện tích đất cho hộ ông Phan Thành C và bà Trương Thị Thanh H. Ngày 29/7/2002, UBND thị xã H ban hành Quyết định số 151, số 152/QĐ-UB và cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0241066 và số E0241067 cho hộ ông Phan Thành C và bà Trương Thị Thanh H là đúng quy định của pháp luật nên đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Thái Thị Kim A (vợ ông L) do ông Nguyễn L đại diện trình bày:

Vào năm 1990, do điều kiện kinh tế khó khăn nên vợ chồng ông bà khai hoang được diện tích hơn 800m² đất tại khối T, phường T, thị xã H để lập vườn,

sinh sống. Năm 1997, khi Nhà nước thực hiện dự án khu Dân cư Bắc tỉnh lộ 607 thì thửa đất của vợ chồng ông vẫn giữ nguyên hiện trạng, nằm trong khu vực gọi là khu dân cư có sẵn nhưng không biết lý do gì mà nhà nước lại cấp cho hộ ông Phan Thành C. Từ năm 2008 đến nay, sau khi biết sự việc trên thì ông bà liên tục khiếu nại, nhưng chưa được giải quyết, nay ông L đại diện gia đình khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Phan Thành C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Phan Thành C trình bày:

Năm 2003, khi ông tiến hành đổ đất, san nền thì diện tích đất được UBND tỉnh Quảng Nam và UBND thị xã H giao có thu tiền sử dụng đất và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất trắng, chỉ có 01 cây dương liễu và ông L đã nhận tiền hỗ trợ của ông để chặt bỏ và vợ chồng ông L không phản đối việc ông đổ đất, san nền. Năm 2009, ông tiến hành xây hàng rào thì bị ông L ngăn cản, hiện trên đất vẫn còn các trụ bê tông và lưới B40 và ông L lấn chiếm sang trồng cây và làm lán trại; ông đã nhiều lần đề nghị chính quyền can thiệp buộc ông L chấm dứt hành vi cản trở ông vào sử dụng đất, nhưng địa phương xử lý chưa dứt điểm. Nay ông L khởi kiện yêu cầu hủy các Quyết định của UBND về bán đất cho ông thì ông đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông L, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình ông.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2017/HC-ST ngày 19/01/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Áp dụng Khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính 2015; khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn L, xử:

+ *Hủy các Quyết định số 1700, 1704/QĐ-UBND ngày 29/05/2002 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc thu hồi và giao diện tích đất cho hộ ông Phan Thành C và bà Trương Thị Thanh H.*

+ *Hủy các Quyết định số 151, 152/QĐ-UB ngày 29/7/2002 của UBND thị xã H, tỉnh Quảng Nam về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phan Thành C và bà Trương Thị Thanh H.*

+ *Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0241066 ngày 29/7/2002 diện tích 253,5m² tại thửa đất số 1371, tờ bản đồ số 4 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0241067 ngày 29/7/2002, diện tích 279,5m² tại thửa đất số 1370, tờ bản đồ số 4 cấp cho hộ ông Phan Thành C và bà Trương Thị Thanh H.*

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và công bố quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 23/01/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam nhận được Đơn kháng cáo đề ngày 24/01/2017 của ông Huỳnh Khánh T là đại diện theo ủy quyền của UBND tỉnh Quảng Nam (BL 418, 419, 488), yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn L.

- Ngày 23/01/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam nhận được đơn kháng cáo đề ngày 23/01/2017 của ông Nguyễn Thế H là đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố H kháng cáo (BL 427-430, 488), yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn L.

- Ngày 24/01/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam nhận được đơn kháng cáo đề ngày 23/01/2017 của ông Phan Thành C và là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị Thanh H (BL 420-426, 488), yêu cầu hủy bỏ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

+ Việc đưa ra xét xử phúc thẩm; thành phần Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa; trình tự thủ tục hỏi, tranh luận đảm bảo đúng quy định của pháp luật;

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Việc người khởi kiện ông Nguyễn L cho rằng đã khai hoang hơn 600m² đất tại khối T, phường T, thành phố H, là không có căn cứ, do đó đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn L về việc hủy các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Ủy ban nhân dân thành phố H.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa; căn cứ đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của đại diện UBND tỉnh Quảng Nam, của đại diện UBND thành phố H và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nội dung phù hợp quy định tại Điều 205; đảm bảo thời hạn kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 206 và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 209 Luật tố tụng hành chính 2015, nên được chấp nhận để đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Về việc vắng mặt: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Trương Văn D là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Nguyễn L xuất trình đơn xin hoãn phiên tòa do bệnh cũ tái phát, muốn trực tiếp trình bày tại phiên tòa phúc thẩm, nhưng không xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh. Xét

vụ án đã được triệu tập nhiều lần để xét xử, lý do xin hoãn phiên tòa là không chính đáng nên căn cứ Điều 225 Luật tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[1.3]. Về thẩm quyền của Tòa án: Theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính năm 2015, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý và xét xử sơ thẩm đơn khởi kiện của ông Nguyễn L đối với yêu cầu hủy hai Quyết định số 1700, 1704/QĐ-UBND ngày 29/5/2002 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc thu hồi và giao đất cho hộ ông Phan Thành C; hủy Quyết định số 151, 152/QĐ-UB ngày 29/7/2002 của UBND thị xã H về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phan Thành C; yêu cầu hủy hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0241066, E 0241067 của UBND thành phố H cùng ngày 29/7/2002 cấp cho hộ ông Phan Thành C là đúng thẩm quyền.

[1.4]. Về thời hiệu: Tháng 4/2009 ông C đến xây tường rào tại diện tích đất ông C được UBND giao và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì gia đình ông Nguyễn L ngăn cản. Từ khi biết việc UBND thành phố H giao diện tích đất gia đình mình đang sử dụng cho hộ ông Phan Thành C thì ông L đã làm đơn yêu cầu UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 600m² đất đang canh tác cho gia đình ông L. Tại Công văn số 307/UBND ngày 10/02/2014, UBND thành phố H trả lời không chấp nhận yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông L đối với diện tích 600m² đất hộ ông L yêu cầu. Không đồng ý với nội dung tại Công văn số 307 nêu trên, ông L khiếu nại thì tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 324/QĐ-UBND ngày 13/02/2015, Chủ tịch UBND thành phố H, không chấp nhận khiếu nại của ông L.

Ngày 15/12/2015, ông L khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thì ngày 29/12/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam có Thông báo số 130/TB-TA trả lại đơn khởi kiện cho ông L, với lý do diện tích đất mà UBND tỉnh Quảng Nam thu hồi giao cho hộ ông Phan Thành C không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông L nên ông L không có quyền khởi kiện. Ông L khiếu nại việc bị trả lại đơn khởi kiện thì tại Quyết định số 03/QĐ-CA ngày 14/01/2016, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bác khiếu nại của ông L. Ông L tiếp tục khiếu nại đến Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thì tại Quyết định số 05/2016/QĐ-HC ngày 17/5/2015, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận khiếu nại của ông L, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý đơn khởi kiện của ông Nguyễn L để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/6/2016, ông L nộp Đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (ngày 25/7/2016 nộp đơn khởi kiện bổ sung) yêu cầu hủy hai Quyết định số 1700, 1704/QĐ-UBND ngày 29/5/2002 của UBND tỉnh Quảng Nam về

việc thu hồi và giao đất cho hộ ông C; hủy Quyết định số 151, 152/QĐ-UB ngày 29/7/2002 của UBND thị xã H về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phan Thành C; hủy hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0241066, E 0241067 của UBND thành phố H cùng ngày 29/7/2002 cấp cho hộ ông Phan Thành C. Như vậy, vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 104 Luật tố tụng hành chính năm 2010 (nay là điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính năm 2015).

[2]. Về giải quyết nội dung vụ kiện:

[2.1]. Xét diện tích đất hiện đang tranh chấp (diện tích đất UBND bán có thu tiền sử dụng đất cho ông Phan Thành C) do ai kê khai, quản lý qua các thời kỳ thì hồ sơ vụ án thể hiện như sau:

+ Thực hiện việc kê khai theo Quyết định số 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ (về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước) thì Hợp tác xã C đứng tên kê khai (có bản đồ kèm theo) “*thửa đất số 155, tờ bản đồ số 5, diện tích 5.752m²*” (tài liệu do UBND thị xã H xuất trình). Ngày 20/6/1991, trên cơ sở Đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở của vợ chồng ông Nguyễn L, bà Thái Thị Kim A thì Ủy ban nhân dân thị xã H (nay là thành phố H) ban hành Quyết định số 584/UBND giao cho vợ chồng ông Nguyễn L, bà Kim A “*thửa đất có số hiệu 155a loại đất Dương Liễu, diện tích 200m², thuộc tờ bản đồ số 5/11, xã C cho phép ông L, bà A được phép sử dụng xây dựng nhà ở. Ranh giới: Đông giáp thửa 155 Dương Liễu; Tây giáp đường đất đỏ; Nam giáp Thửa 155C Dương Liễu; Bắc giáp thửa 155A Dương Liễu*” (BL47, 48). Sau khi được cấp đất, ông L xin phép và được UBND thị xã H cấp giấy phép số 144/GPXD ngày 14/5/2001, cho phép xây dựng nhà diện tích 63,3m² trên diện tích đất được giao 200m² (BL 49).

+ Khi kê khai sử dụng đất theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì: Tại **Sổ địa chính** xã C lập ngày 10/11/1996 (kèm bản đồ, từ BL 159-161) thể hiện: Ông L kê khai sử dụng “*Thửa 460C diện tích 264m² đất ở, vườn, lâu dài*”; ngoài ra, ông L còn kê khai sử dụng các thửa đất nông nghiệp là “*thửa 206, diện tích 525m² (đất lúa); thửa 36/3 diện tích 330m² (ĐRM); thửa 220/2 diện tích 253m² (ĐRM); thửa 33/3 diện tích 365m² (ĐRM)*”; mà không hề kê khai, đăng ký diện tích đất hiện nay tranh chấp (các thửa đất nông nghiệp này hiện gia đình ông L vẫn đang sử dụng, nằm ở khu vực khác). Tại **Sổ mục kê đất** xã C lập ngày 10/11/1996 (kèm bản đồ - từ BL 456-460) thể hiện diện tích đất mà UBND giao có thu tiền cho ông C, được UBND xã kê khai tại “*thửa 576, tờ bản đồ số 04, diện tích 267.000m², đất cồn cát, chưa sử dụng*” thuộc quyền sử dụng của UBND xã C.

+ Tại **Đơn xin giao đất làm nhà ở** ngày 08/10/1990 (Đơn được Tập thể

cơ sở Quân Dân chính Đảng nhất trí xác nhận ngày 23/11/1990; UBND xã C nhất trí xác nhận ngày 25/3/1991 - Tài liệu do UBND thị xã H cung cấp) thì ông Nguyễn L ghi: Vì điều kiện ở chung với cha mẹ, nên vợ chồng ông L đề nghị UBND xã C giao đất làm nhà tại vị trí “*địa điểm (tục danh): Đất đỏ đi 2B thôn 3, tờ bản đồ số 5.11, số thửa 155, loại ruộng: Thổ cư. Diện tích: 5752m²*”. Tại Quyết định số 584/UBND ngày 20/6/1991 (BL 461) UBND thị xã H căn cứ ***Đơn xin giao đất làm nhà ở*** của vợ chồng ông L, bà Kim A, đồng ý giao cho vợ chồng ông L 200m² đất tại thửa 155a, tờ bản đồ 5/11 có ranh giới một mặt giáp đường đất đỏ, 3 mặt còn lại vẫn nằm trong thửa 155 (*Đông giáp thửa 155 Dương Liễu; Nam giáp Thửa 155c Dương Liễu; Bắc giáp thửa 155A Dương Liễu*”) mà UBND xã C kê khai theo Quyết định 201-CP trước đó.

[2.2]. *Trên thực tế, ngoài việc sử dụng 264m² đất kê khai theo Nghị định 64-CP thì ông L có còn sử dụng 533m² đất mà UBND tỉnh Quảng Nam giao có thu tiền cho ông C hay không thì thấy:*

+ Vợ chồng ông L cho rằng khi đến khai hoang đất vào năm 1990, ngoài diện tích đất được UBND giao 200m² thì Ông Bà còn lập vườn sử dụng thêm khoảng 600m² đất để trồng dương liễu và quýt cảnh; khi ông C đến đồ đất san nền có chặt hạ 3 cây dương liễu do ông trồng làm hàng rào, hiện vẫn còn 1 cây trên 20 năm tuổi.

+ Những người làm chứng sống gần đất tranh chấp gồm ông Nguyễn Đức P, ông Cao S, ông Trịnh Hồng A, ông Nguyễn Minh D, ông Lê Doãn T, ông Bùi Xuân B, ông Bùi Đ, ông Huỳnh Kim B (BL 18, 216, 217, 218, 238, 329, 339)...vv đều xác nhận vợ chồng ông L đến khai hoang năm 1990, lập vườn trồng quýt cảnh gần 1000m² đất. Người làm chứng gồm ông Nguyễn Ra, ông Nguyễn Tấn Hùng khai: “*từ năm 1996-1998 chúng tôi thi công san lấp mặt bằng tại khu đất tại thôn 3, xã C..chúng tôi gửi xe ủi DT75 Liên Xô tại khu đất vườn của gia đình ông L, chị A. Lúc đó, chúng tôi thấy gia đình chị Anh trồng quýt chầu, một số cây dương liễu, phía Bắc nền đất vườn trồng quýt chầu, phía Nam chúng tôi gửi xe*” (BL 320). Người làm chứng là ông Lê Văn T khai: “*năm 2003 khi tôi được ông C thuê trực 2 lô đất do ông được UBND tỉnh, UBND thị xã cấp với diện tích 530m² nằm trong khuôn viên giữa đường Tôn Đức Thắng và đường Nguyễn Đức Cảnh..tình trạng đất lúc đó đất trống, không có bất kỳ tài sản nào trên đất, chỉ có một cây dương liễu nhỏ đường kính khoảng 3-5cm. Ông C vẫn biết đó là cây mọc hoang, nhưng ông L vẫn bảo của ông nên ông C có cho ông L 50.000 đồng để ông L chặt hạ. Quá trình trực đất tôi thuê 8 công nhân làm việc trong 2 ngày không có bất cứ vấn đề gì xảy ra... ” (BL 285).*

Như vậy, căn cứ xác nhận của những người làm chứng và các luận điểm nêu trong mục 2.1, 2.2, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm có cơ sở xác định: Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 5, diện tích 5.752m² đã được Hợp tác xã C kê khai theo

Quyết định 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ từ đầu những năm 1980 nên việc vợ chồng ông L và các nhân chứng do ông L cung cấp cho rằng năm 1990 vợ chồng ông L vào khai hoang khoảng 800m² trong thửa đất 155 này là không có cơ sở chấp nhận. Nếu có việc vợ chồng ông L trồng quýt cảnh (trồng trong chậu để trên đất), thì thời gian từ lúc trồng đến lúc chuyển đi bán ngắn nên việc kiểm kê của UBND thị xã H không thể hiện trên đất có quýt cảnh là phù hợp với thực tế. Việc ông L khai mấy cây dương liễu trên đất do ông L trồng là không đủ cơ sở để chấp nhận vì nguồn gốc thửa đất 155 đã là đất dương liễu có từ trước đó.

Xét thời điểm UBND tỉnh Quảng Nam thu hồi đất do UBND thị xã H quản lý giao cho hộ ông Phan Thành C là năm 2002, được điều chỉnh bởi quy định tại Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính Phủ *(về đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, có hiệu lực từ ngày 25/6/1998, được thay thế bởi Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004)*; trong đó Điều 6 *(Điều kiện để được đền bù thiệt hại về đất)*, khoản 8 quy định: “Người tự khai hoang đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối trước ngày 15/10/1993 và liên tục sử dụng cho đến khi bị thu hồi, không có tranh chấp và làm đầy đủ nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước”. Như trên đã phân tích, không có việc ông L khai hoang năm 1990 nên việc ông L trình bày trồng dương liễu và để chậu quýt cảnh trên đất cũng chỉ là canh tác nhờ đất của Ủy ban nhân dân xã C đã kê khai quản lý trước đó, do vậy không có việc đền bù, bồi thường đối với ông L khi triển khai dự án KDC Bắc tỉnh lộ 607, hiện nay ông L cũng không xuất trình được biên lai nộp thuế (để chứng minh UBND cho phép ông L sản xuất nhờ trên đất) nên diện tích đất ông L canh tác nhờ cũng không thuộc đối tượng đất được Nhà nước đền bù khi thu hồi.

[3]. Xét các căn cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm nhận định để hủy các Quyết định của UBND tỉnh Quảng Nam, của Ủy ban nhân dân thành phố H (về thu hồi đất và giao đất cho hộ ông C) thì thấy:

[3.1]. Tại Điều 1 Quyết định số 2162/QĐ-UB ngày 15-11-1997 của UBND tỉnh Quảng Nam về ba mục tiêu của đồ án là “Giảm mật độ dân khu phố cổ để bảo tồn di sản văn hóa. Đáp ứng nhu cầu nhà ở cho dân cư trong thị xã; Giao đất cho các hộ dân ở những vùng bị biển xâm thực và những vùng sông, bị ngập lụt, xói lở” thì tại Điều 2 còn ghi: “UBND thị xã H có trách nhiệm triển khai thực hiện đồ án quy hoạch theo đúng trình tự thủ tục, quy định của Nhà nước, đồng thời triển khai việc giao đất, khai thác quỹ đất theo đúng quy chế hiện hành”. Sau đó các Phòng tham mưu và UBND thị xã H đã lập các Văn bản (Thông báo số 05/TB-BQL ngày 10/7/1997 và Quy định số 06/QĐ-BQL ngày 18/7/1997 của Phòng địa chính; Tờ trình ngày 18/06/1997 của Phòng Tài chính

– BL 476,477) thông báo về giá dự kiến bán đấu giá, trình tự thủ tục đăng ký mua đấu giá, giao đất và được cấp có thẩm quyền phê duyệt, lấy kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư (trong đó hộ ông L cũng được hưởng lợi từ việc Nhà nước mở rộng đường và tráng nhựa). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng UBND tỉnh Quảng Nam và UBND thị xã H bán, giao đất sai đối tượng là không phù hợp với chủ trương chung của Nhà nước về khai thác quỹ đất lấy kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng.

[3.2]. Về nhận định cho rằng vợ chồng ông L khai hoang đất năm 1990 và sử dụng cho đến nay, nhưng UBND tỉnh Quảng Nam không kiểm tra thực tế dẫn đến ban hành Quyết định số 1700/QĐ-UB và Quyết định số 1704/QĐ-UB ngày 29/05/2002 thu hồi đất, giao cho hộ ông C là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông L thì như trên đã phân tích, không có việc vợ chồng ông L khai hoang, mà diện tích đất này thuộc Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 5, diện tích 5.752m² đã được Hợp tác xã C kê khai theo Quyết định 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ.

[3.3]. Việc ông Phan Thành C chậm nộp tiền sử dụng đất vào Ngân sách Nhà nước, Hội đồng xét xử xét thấy ông C đã nộp đủ tiền vào Ngân sách và vấn đề này giữa cơ quan có thẩm quyền và ông C không có tranh chấp nên Tòa án cấp sơ thẩm viện dẫn căn cứ này để hủy Quyết định giao đất số 1700/QĐ-UBND và số 1704/QĐ-UBND ngày 29/05/2002 của UBND tỉnh Quảng Nam là không có cơ sở.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy nội dung khởi kiện của ông Nguyễn L yêu cầu hủy Quyết định số 1700/QĐ-UBND và số 1704/QĐ-UBND cùng ngày 29/05/2002 của UBND tỉnh Quảng Nam; hủy Quyết định số 151, 152/QĐ-UB ngày 29/7/2002 của UBND thị xã H; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0241066, E0241067 cùng ngày 29/7/2002 cấp cho hộ ông C hai thửa đất số 1371, 1370 tờ bản đồ số 4 là không có cơ sở nên bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn L.

Về án phí hành chính sơ thẩm: Do yêu cầu của người khởi kiện không được chấp nhận nên ông Nguyễn L phải chịu án phí hành chính sơ thẩm; UBND thành phố H và UBND tỉnh Quảng Nam không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Về án phí hành chính phúc thẩm: UBND thành phố H, UBND tỉnh Quảng Nam và ông Phan Thành C do kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241, 242, 348, 349 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; căn cứ Điều 6 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng;

Căn cứ khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí tòa án; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố H, của UBND tỉnh Quảng Nam và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thành C, bà Trương Thị Thanh H, sửa toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm số 04/2017/HC-ST ngày 19/01/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, cụ thể như sau:

1. Không chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của ông Nguyễn L yêu cầu Tòa án giải quyết hủy:

- Các Quyết định số 1700, 1704/QĐ-UBND ngày 29/05/2002 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc thu hồi và giao diện tích đất cho hộ ông Phan Thành C và bà Trương Thị Thanh H;

- Hủy các Quyết định số 151, 152/QĐ-UB ngày 29/7/2002 của UBND thị xã H, tỉnh Quảng Nam về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phan Thành C và bà Trương Thị Thanh H.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0241066 ngày 29/7/2002 diện tích 253,5m² tại thửa đất số 1371, tờ bản đồ số 4 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0241067 ngày 29/7/2002, diện tích 279,5m² tại thửa đất số 1370, tờ bản đồ số 4 cấp cho hộ ông Phan Thành C và bà Trương Thị Thanh H.

2. Về án phí:

- Ông Nguyễn L phải nộp 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hành chính sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp 200.000đ theo Biên lai thu số 000343 ngày 29/6/2016 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam;

- Hoàn trả UBND thành phố H 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 000397 ngày 07/02/2017 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam. Hoàn trả ông Phan Thành C 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 000398 ngày 08/02/2017 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam. Hoàn trả UBND tỉnh Quảng Nam 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp

theo Biên lai thu số 000399 ngày 09/02/2017 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Minh Tuấn